

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

Báo cáo của Hội đồng Quản trị và
các báo cáo tài chính đã được kiểm toán

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 1 - 2 |
| CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Báo cáo kiểm toán độc lập..... | 3 |
| Bảng cân đối kế toán | 4 - 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 6 |
| Báo cáo lợi nhuận chưa phân phối..... | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 - 9 |
| Thuyết minh các báo cáo tài chính | 10 - 47 |



Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty tài chính cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 142/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 5 năm 2008. Thời gian hoạt động theo Giấy phép là 50 năm và Công ty chính thức khai trương đi vào hoạt động từ ngày 5 tháng 9 năm 2008. Công ty thực hiện đăng ký kinh doanh lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2008, thay đổi đăng ký lần 1 vào ngày 23 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần 2 vào ngày 15 tháng 9 năm 2010.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng, thực hiện các hoạt động chính bao gồm huy động và nhận tiền gửi có kỳ hạn trên một năm từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Công ty; thực hiện các dịch vụ tài chính, dịch vụ ngân quỹ và tiền tệ khác được NHNN cho phép.

Công ty có trụ sở đặt tại tầng 8, tòa nhà Minexport, 28 Bà Triệu, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, Công ty có một (1) Hội sở chính tại Hà Nội và một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

| | <i>Năm 2010</i> | <i>Năm 2009</i> |
|---|-----------------|-----------------|
| | <i>đồng</i> | <i>đồng</i> |
| Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm | 81.369.903.523 | 61.004.674.352 |
| Cổ tức năm 2009 trả trong năm | 15.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Cổ tức công bố nhưng chưa trả trong năm | - | - |
| Lợi nhuận để lại vào cuối năm | 69.871.138.995 | 20.824.621.777 |

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u> |
|--------------------|----------------|---------------------------------------|
| Ông Lê Văn Chung | Chủ tịch | Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 5 năm 2008 |
| Ông Bùi Hồng Minh | Thành viên | Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 5 năm 2008 |
| Ông Phạm Thanh Hà | Thành viên | Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 5 năm 2008 |
| Ông Phạm Đình Mạnh | Thành viên | Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 5 năm 2008 |
| Bà Nguyễn Lê Hoàng | | |
| Thụy Tố Quyên | Thành viên | Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 5 năm 2008 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u> |
|------------------------|----------------------|--|
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hà | Trưởng Ban Kiểm soát | Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 5 năm 2008 Miễn nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2010 |
| Bà Phạm Bảo Ngọc | Thành viên | Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 5 năm 2008 |
| Ông Đỗ Văn Cường | Thành viên | Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 5 năm 2008 |

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty kiểm toán TNHH Ernst & Young Việt Nam bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Điều hành Công ty:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Lê Văn Chung
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 1 năm 2011

Số tham chiếu: 60758145/14478333

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng**

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng ("Công ty"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo như được trình bày từ trang 4 đến trang 47 (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính"). Việc lập các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính kèm theo của Công ty, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định cơ liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



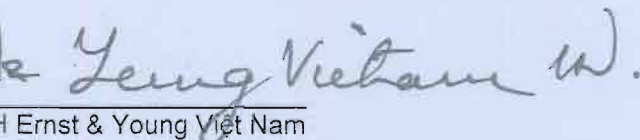
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 1 năm 2011



Nguyễn Phương Nga
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 0763/KTV

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

| | Thuyết minh | 31/12/2010 đồng | 31/12/2009 đồng |
|--|----------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | |
| Tiền mặt bằng VNĐ | | 678.801.656 | 145.017.206 |
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN | | 1.376.863.500 | 15.000.000 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 3 | 1.572.555.607.637 | 2.128.019.670.086 |
| Tiền gửi tại TCTD khác | | 1.464.430.651.246 | 2.013.905.254.738 |
| Cho vay các TCTD khác | | 108.942.021.553 | 115.168.211.464 |
| Dự phòng chung cho vay các TCTD khác | | (817.065.162) | (1.053.796.116) |
| Chứng khoán kinh doanh | 4 | 348.000 | 45.629.917.189 |
| Chứng khoán kinh doanh | | 348.000 | 45.638.241.168 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | - | (8.323.979) |
| Cho vay khách hàng | | 1.002.546.595.033 | 722.624.743.295 |
| Cho vay khách hàng | 5 | 1.012.048.938.831 | 727.914.818.753 |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 6 | (9.502.343.798) | (5.290.075.458) |
| Chứng khoán đầu tư | 7 | 663.684.630.096 | 380.569.200.391 |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | 664.003.380.096 | 380.569.200.391 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | | (318.750.000) | - |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | 8 | 20.560.788.687 | 8.061.973.363 |
| Góp vốn đầu tư dài hạn khác | | 21.109.062.700 | 8.800.000.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | (548.274.013) | (738.026.637) |
| Tài sản cố định hữu hình | 9.1 | 6.169.440.533 | 3.614.337.753 |
| Nguyên giá tài sản cố định | | 8.763.688.533 | 4.920.576.042 |
| Hao mòn tài sản cố định | | (2.594.248.000) | (1.306.238.289) |
| Tài sản cố định vô hình | 9.2 | 528.178.208 | 800.038.208 |
| Nguyên giá tài sản cố định | | 815.580.000 | 815.580.000 |
| Hao mòn tài sản cố định | | (287.401.792) | (15.541.792) |
| Tài sản có khác | | 198.191.785.401 | 64.731.031.025 |
| Lãi/phí phải thu | | 68.178.068.106 | 44.694.808.322 |
| Tài sản có khác | 10 | 130.013.717.295 | 20.036.222.703 |
| TỔNG TÀI SẢN | | 3.466.293.038.751 | 3.354.210.928.516 |

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 36 là một phần của các báo cáo tài chính này

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

| | Thuyết minh | 31/12/2010 đồng | 31/12/2009 Số trình bày lại đồng |
|--|-------------|--------------------------|--|
| NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 11 | 1.856.465.874.521 | 1.910.869.945.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác | | 1.212.363.874.521 | 1.217.539.895.000 |
| Vay các TCTD khác | | 644.102.000.000 | 693.330.050.000 |
| Tiền gửi khách hàng | 12 | 13.600.000.000 | - |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác | 13 | 2.136.000.000 | 1.188.000.000 |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | 14 | 798.705.741.394 | 1.023.755.847.903 |
| Các khoản nợ khác | | 47.689.161.946 | 84.033.928.246 |
| Các khoản lãi, phí phải trả | | 17.921.233.986 | 35.573.044.932 |
| Thuế và các khoản phải trả nhà nước | 16 | 14.948.477.953 | 10.944.585.444 |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | 15 | 14.013.603.866 | 37.263.547.870 |
| Dự phòng chung cho cam kết ngoại bảng | 17 | 805.846.141 | 252.750.000 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 2.718.596.777.861 | 3.019.847.721.149 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| Vốn và các quỹ | 18 | 747.696.260.890 | 334.363.207.367 |
| Vốn của TCTD | | 650.659.150.000 | 300.000.000.000 |
| Vốn điều lệ | | 604.921.000.000 | 300.000.000.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | | 45.738.150.000 | - |
| Quỹ của TCTD | | 27.165.971.895 | 13.538.585.590 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | | 69.871.138.995 | 20.824.621.777 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 3.466.293.038.751 | 3.354.210.928.516 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Thuyết minh | 31/12/2010 đồng | 31/12/2009 đồng |
|----------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Bảo lãnh thanh toán | | 29.675.377.771 | 33.700.000.000 |
| Cam kết bảo lãnh khác | | - | - |
| NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN | | 29.675.377.771 | 33.700.000.000 |

Người lập:



Ông Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Tuyết Nhung
Trưởng phòng Kế toán

Người phê duyệt:



Ông Bùi Hồng Minh
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 1 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 36 là một phần của các báo cáo tài chính này

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>Năm 2010 đồng</i> | <i>Năm 2009 đồng</i> |
|---|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 21 | 375.913.233.825 | 256.508.919.929 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 22 | (250.747.557.458) | (178.664.022.922) |
| Thu nhập lãi thuần | | 125.165.676.367 | 77.844.897.007 |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 13.929.490.354 | 2.983.521.270 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | | (4.204.207.512) | (1.056.867.289) |
| Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ | 23 | 9.725.282.842 | 1.926.653.981 |
| Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 24 | 588.137.385 | 2.108.928.381 |
| Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 25 | 9.606.816.249 | 10.990.361.895 |
| Thu nhập từ hoạt động khác | 26 | 1.221.106.243 | 8.960.881.561 |
| Chi phí hoạt động khác | | (1.156.353.379) | - |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | | 64.752.864 | 8.960.881.561 |
| Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần | | 1.817.712.000 | 414.800.000 |
| TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG | | 146.968.377.707 | 102.246.522.825 |
| Chi phí cho nhân viên | | (15.755.500.419) | (11.345.269.268) |
| Chi phí khấu hao và khấu trừ | | (1.559.869.711) | (995.044.775) |
| Chi phí hoạt động khác | 27 | (16.995.948.871) | (12.169.168.916) |
| TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | (34.311.319.001) | (24.509.482.959) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 112.657.058.706 | 77.737.039.866 |
| Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 6 | (4.464.768.340) | (3.387.947.934) |
| Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 6 | 252.500.000 | - |
| Hoàn nhập/chi phí dự phòng rủi ro cho vay các TCTD | | 236.730.954 | (1.053.796.116) |
| Chi phí dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng | 17 | (553.096.141) | (252.750.000) |
| TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ | | 108.128.425.179 | 73.042.545.816 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 16 | (26.758.521.656) | (12.037.871.464) |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | - |
| Chi phí thuế TNDN | | (26.758.521.656) | (12.037.871.464) |
| Lợi nhuận sau thuế | | 81.369.903.523 | 61.004.674.352 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 19 | 1.701 | 1.989 |

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 36 là một phần của các báo cáo tài chính này

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>Năm 2010 đồng</i> | <i>Năm 2009 đồng</i> |
|--|------------------------|--------------------------|----------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | 357.867.763.573 | 220.915.846.781 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | | (268.259.368.405) | (157.439.601.761) |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | | 9.128.696.976 | 1.926.653.981 |
| Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và ngoại hối | | 10.194.953.634 | 11.707.879.883 |
| Thu nhập thuần từ hoạt động khác | | 64.752.864 | 8.960.881.561 |
| Chi phí hoạt động | | (15.551.730.691) | (11.431.142.279) |
| Tiền chi trả cho nhân viên | | (14.390.744.630) | (8.391.128.981) |
| Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ | 16 | (23.013.235.125) | (7.813.570.415) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động | | 56.041.088.196 | 58.435.818.770 |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động | | (373.199.346.556) | (1.791.082.733.571) |
| (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác | | 258.095.005.438 | (1.251.350.404.588) |
| (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán | | (237.796.286.537) | (418.603.579.187) |
| (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng | | (284.134.120.078) | (110.893.564.818) |
| Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn) | | 120.673.397 | - |
| (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động | | (109.484.618.776) | (10.235.184.978) |
| Những thay đổi về công nợ hoạt động | | (283.144.410.015) | 1.956.171.743.271 |
| Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD | | (54.404.070.479) | 1.085.869.945.000 |
| Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng | | 13.600.000.000 | - |
| Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | | (225.050.106.509) | 862.603.469.470 |
| Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | 948.000.000 | 1.188.000.000 |
| Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động | | (18.238.233.027) | 7.266.607.571 |
| Chi từ các quỹ của TCTD | 18 | - | (756.278.770) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (600.302.668.375) | 223.524.828.470 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Mua sắm tài sản cố định | | (4.159.924.690) | (1.936.109.322) |
| Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | | (12.309.062.700) | (8.800.000.000) |
| Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | | 541.212.000 | 414.800.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (15.927.775.390) | (10.321.309.322) |

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 36 là một phần của các báo cáo tài chính này

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

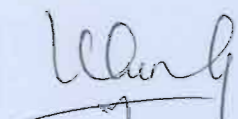
| | <i>Thuyết minh</i> | <i>Năm 2010 đồng</i> | <i>Năm 2009 đồng</i> |
|---|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tăng vốn điều lệ | 18 | 304.921.000.000 | - |
| Tiền thu được do thặng dư vốn cổ phần | 18 | 45.738.150.000 | - |
| Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia | | (30.138.846.250) | (14.716.760.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 320.520.303.750 | (14.716.760.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (295.710.140.015) | 198.486.759.148 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ | | 707.883.078.818 | 509.396.319.670 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ | 28 | 412.172.938.803 | 707.883.078.818 |

Người lập:



Ông Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Tuyết Nhung
Trưởng phòng Kế toán

Người phê duyệt:




Ông Bùi Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 1 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 36 là một phần của các báo cáo tài chính này

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng ("Công ty"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Cement Finance Joint Stock Company là công ty tài chính cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Công ty được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 142/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 5 năm 2008. Thời gian hoạt động theo Giấy phép là 50 năm và Công ty chính thức khai trương đi vào hoạt động từ ngày 5 tháng 9 năm 2008. Công ty thực hiện đăng ký kinh doanh lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2008, thay đổi đăng ký lần 1 vào ngày 23 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần 2 vào ngày 15 tháng 9 năm 2010.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động chính bao gồm huy động và nhận tiền gửi có kỳ hạn trên một năm từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Công ty; thực hiện các dịch vụ tài chính, dịch vụ ngân quỹ và tiền tệ khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, tổng vốn điều lệ của Công ty là 604.921.000.000 đồng.

Trong năm 2010, Công ty có các đợt tăng vốn điều lệ như sau:

| <i>Số vốn tăng</i> | <i>Được chấp thuận theo</i> | <i>Ngày hoàn thành</i> |
|----------------------|---|------------------------|
| 304.921.000.000 đồng | Giấy phép số 3249/NHNN-TTGSNH ngày 04/05/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 21 tháng 06 năm 2010 |

Ban Điều hành

Các thành viên Ban Điều hành trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm</i> |
|------------------------|-------------------|---|
| Ông Bùi Hồng Minh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2008 |
| Ông Phạm Kiến Phương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2008 Miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2010 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hà | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2010 |
| Ông Văn Quang Đức | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2010 |

Trụ sở

Công ty có trụ sở đặt tại tầng 8, Tòa nhà Minexport, 28 Bà Triệu, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, Công ty có một (1) Hội sở chính tại Hà Nội và một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 63 người (năm 2009: 48 người).

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 *Cơ sở lập các báo cáo tài chính*

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam, được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, các báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các hướng dẫn kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

2.2 *Năm tài chính*

Năm tài chính của Công ty bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

| Nhóm | Loại | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Công ty phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Công ty thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Chi tiết về phân loại nợ và trích lập dự phòng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày ở Thuyết minh số 6.

2.7 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Công ty mua hẵn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Công ty nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Công ty không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

2.9 Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán lại và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2.13 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

| | |
|---------------------------|-----------|
| Nhà cửa xây trên đất thuê | 5 năm |
| Phương tiện vận tải | 8 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 5 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 - 5 năm |

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi có bằng chứng cho thấy Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế trong tương lai và giá trị của khoản doanh thu này có thể tính toán được một cách đáng tin cậy. Sau đây là những điều kiện cụ thể cho việc ghi nhận doanh thu:

2.14.1 Ghi nhận thu nhập/chi phí lãi và các khoản tương đương

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thực nhận.

2.14.2 Thu nhập từ phí dịch vụ

Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ, bao gồm dịch vụ dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ tư vấn ... được ghi nhận khi Công ty cung cấp dịch vụ cho khách hàng theo mức độ hoàn thành công việc.

2.14.3 Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh và đầu tư

Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh và đầu tư được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán. Nếu Công ty có nhiều hơn một khoản đầu tư vào cùng một loại chứng khoán, khi bán, giá vốn của chứng khoán sẽ được hạch toán theo phương pháp nhập trước xuất trước.

2.14.4 Thu nhập cổ tức

Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

2.15 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động Ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Trên ba (03) năm | 100% |

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Công ty, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm hoặc thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 36). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Công ty được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.18 Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng có thời hạn đáo hạn còn lại không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn còn lại không quá ba tháng từ ngày mua.

2.19 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Công ty và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính của Công ty.

2.20 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 2.6. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng*" của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và số dư tài khoản dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán.

Chi tiết dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được trình bày tại Thuyết minh số 17.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

2.22 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Công ty dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.23 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

2.24 Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thất nghiệp

Theo Điều 25 Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ và Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 21/01/2009 của Bộ Lao động - Thương binh Xã hội, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

| | 31/12/2010 đồng | 31/12/2009 đồng |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi tại các TCTD khác bằng VNĐ | 1.405.436.591.333 | 1.455.642.050.408 |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 283.565.242.230 | 80.735.605.964 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 1.121.871.349.103 | 1.374.906.444.444 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác bằng ngoại tệ | 58.994.059.913 | 558.263.204.330 |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 7.052.031.417 | 3.419.455.648 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 51.942.028.496 | 554.843.748.682 |
| Cho vay các TCTD khác | 108.942.021.553 | 115.168.211.464 |
| Cho vay bằng VNĐ | - | 21.950.000.000 |
| Cho vay bằng ngoại tệ | 108.942.021.553 | 93.218.211.464 |
| Dự phòng chung cho vay các TCTD | (817.065.162) | (1.053.796.116) |
| | 1.572.555.607.637 | 2.128.019.670.086 |

Mức lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác như sau:

| | 31/12/2010 lãi suất %/năm | 31/12/2009 lãi suất %/năm |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền gửi CKH tại các TCTD khác bằng VNĐ | 7,09%-13,50% | 9,00%-12,00% |
| Tiền gửi CKH tại các TCTD khác bằng ngoại tệ | 0,10%-7,60% | 5,70%-8,00% |
| Cho vay TCTD khác bằng VNĐ | - | 9,20%-12,00% |
| Cho vay TCTD khác bằng ngoại tệ | 7,50% | 5,60% |

4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh bao gồm:

| | 31/12/2010 đồng | 31/12/2009 đồng |
|---|--------------------|-----------------------|
| Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành đã niêm yết | 348.000 | 45.638.241.168 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | - | (8.323.979) |
| | 348.000 | 45.629.917.189 |

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CHO VAY KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2010 đồng | 31/12/2009 đồng |
|---|---------------------------------|-------------------------------|
| Cho vay thông thường | 721.189.228.546 | 490.497.112.700 |
| Ủy thác cho vay đối với các tổ chức kinh tế | 163.920.548.521 | 190.989.106.426 |
| Cho vay đồng tài trợ | 126.939.161.764 | 46.428.599.627 |
| | <u>1.012.048.938.831</u> | <u>727.914.818.753</u> |

Mức lãi suất cho vay khách hàng như sau:

| | 31/12/2010 lãi suất %/năm | 31/12/2009 lãi suất %/năm |
|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Cho vay bằng VNĐ | 12,00%-20,00% | 5,00%-16,00% |
| Cho vay bằng ngoại tệ | 7,90% | 6,00%-6,50% |

5.1 Phân tích dư nợ theo chất lượng

| | 31/12/2010 đồng | 31/12/2009 đồng |
|------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 975.922.009.644 | 724.931.986.001 |
| Nợ cần chú ý | 35.976.929.187 | 1.732.832.752 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | - | 1.250.000.000 |
| Nợ nghi ngờ | 150.000.000 | - |
| Nợ có khả năng mất vốn | - | - |
| | <u>1.012.048.938.831</u> | <u>727.914.818.753</u> |

5.2 Phân tích dư nợ theo thời hạn gốc của khoản vay

| | 31/12/2010 đồng | 31/12/2009 đồng |
|--------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Nợ ngắn hạn | 631.004.244.664 | 525.254.726.539 |
| Nợ trung hạn | 225.959.517.363 | 133.509.446.592 |
| Nợ dài hạn | 155.085.176.804 | 69.150.645.622 |
| | <u>1.012.048.938.831</u> | <u>727.914.818.753</u> |

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

5.3 Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

| | 31/12/2010 | % | 31/12/2009 | % |
|---------------------------------------|--------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | đồng | | đồng | |
| Cho vay các TCKT | 990.352.878.831 | 97,9 | 702.813.632.089 | 96,6 |
| Doanh nghiệp nhà nước trung ương | 51.106.252.046 | 5,0 | 106.855.331.366 | 14,7 |
| Công ty TNHH tư nhân | 38.102.500.000 | 3,8 | 94.401.437.905 | 13,0 |
| Công ty cổ phần nhà nước | 448.977.077.558 | 44,4 | 322.531.994.801 | 44,3 |
| Công ty cổ phần khác | 452.167.049.227 | 44,7 | 179.024.868.017 | 24,6 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | - | - | - | - |
| Cho vay cá nhân và đoàn thể | 21.696.060.000 | 2,1 | 25.101.186.664 | 3,4 |
| | 1.012.048.938.831 | 100 | 727.914.818.753 | 100 |

5.4 Phân tích dư nợ theo ngành

| | 31/12/2010 | % | 31/12/2009 | % |
|---|--------------------------|------------|------------------------|------------|
| | đồng | | đồng | |
| Nông lâm nghiệp và thủy sản | - | - | 30.000.000.000 | 4,1 |
| Công nghiệp khai thác mỏ | 33.211.000.000 | 3,3 | - | - |
| Công nghiệp chế biến và sản xuất vật liệu xây dựng | 599.748.228.968 | 59,2 | 462.685.347.570 | 63,6 |
| Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình | 38.102.500.000 | 3,8 | 35.852.512.927 | 4,9 |
| Giao thông vận tải | 85.651.071.907 | 8,5 | 55.883.410.560 | 7,7 |
| Bất động sản, kinh doanh địa ốc | - | - | 30.000.000.000 | 4,1 |
| Dược phẩm, thiết bị y tế | 108.257.083.206 | 10,7 | 42.656.516.032 | 5,9 |
| Sản xuất và kinh doanh phân bón, hóa chất | 105.678.994.750 | 10,4 | 45.735.845.000 | 6,3 |
| Dệt và may mặc | 30.000.000.000 | 3,0 | - | - |
| Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng | 11.400.060.000 | 1,1 | 25.101.186.664 | 3,4 |
| | 1.012.048.938.831 | 100 | 727.914.818.753 | 100 |

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Công ty thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2010.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 như sau:

| | 31/12/2010 đồng | 31/12/2009 đồng |
|---|-----------------------|----------------------|
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 9.502.343.798 | 5.290.075.458 |
| Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng (Xem thuyết minh số 17) | 805.846.141 | 252.750.000 |
| | 10.308.189.939 | 5.542.825.458 |

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm các khoản sau:

| | <i>Dự phòng cụ thể đồng</i> | <i>Dự phòng chung đồng</i> | <i>Tổng cộng đồng</i> |
|--|-------------------------------------|------------------------------------|---------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2010 | 207.472.185 | 5.082.603.273 | 5.290.075.458 |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ | 1.109.383.504 | 3.355.384.836 | 4.464.768.340 |
| Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (252.500.000) | | (252.500.000) |
| Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong kỳ | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2010 | 1.064.355.689 | 8.437.988.109 | 9.502.343.798 |

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng của năm trước bao gồm các khoản sau:

| | <i>Dự phòng cụ thể đồng</i> | <i>Dự phòng chung đồng</i> | <i>Tổng cộng đồng</i> |
|---|-------------------------------------|------------------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu kỳ | - | 1.902.127.524 | 1.902.127.524 |
| Số tiền đã trích trong năm | 207.472.185 | 3.180.475.749 | 3.387.947.934 |
| Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 207.472.185 | 5.082.603.273 | 5.290.075.458 |

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2010 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Điều 6, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN như sau:

| <i>Phân loại</i> | <i>Dư nợ cho vay(*) triệu đồng</i> | <i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i> | <i>Dự phòng chung(**) triệu đồng</i> | <i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i> |
|------------------------|--|---|--|--|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 1.093.127.967.452 | - | 8.198.459.756 | 8.198.459.756 |
| Nợ cần chú ý | 31.787.113.773 | 989.355.689 | 238.403.353 | 1.227.759.042 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | - | - | - | - |
| Nợ nghi ngờ | 150.000.000 | 75.000.000 | 1.125.000 | 76.125.000 |
| Nợ có khả năng mất vốn | - | - | - | - |
| | 1.125.065.081.225 | 1.064.355.689 | 8.437.988.109 | 9.502.343.798 |

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

Chi tiết các khoản đầu tư sẵn sàng để bán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

| | 31/12/2010 đồng | 31/12/2009 đồng |
|--|------------------------|------------------------|
| Chứng khoán Nợ | 656.390.880.096 | 380.569.200.391 |
| Chứng khoán Chính phủ(*) | 151.159.522.068 | - |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành | 505.231.358.028 | 380.569.200.391 |
| Chứng khoán Vốn (**) | 7.612.500.000 | - |
| Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành | 7.612.500.000 | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn sẵn sàng để bán | (318.750.000) | - |
| | 663.684.630.096 | 380.569.200.391 |

(*) Chứng khoán Chính phủ là Trái phiếu Kho bạc Nhà nước với tổng mệnh giá là 150.000.000.000 đồng và có thời hạn 3 năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, toàn bộ số trái phiếu này đang được cầm cố cho các khoản vay hoặc theo các hợp đồng bán và cam kết mua lại giữa Công ty và các ngân hàng khác.

(**) Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán là khoản đầu tư của Công ty vào chứng chỉ quỹ với tư cách là cổ đông chiến lược. Theo Điều 10, Nghị định 14/2007/NĐ-CP về chào bán chứng khoán ra công chúng và theo kế hoạch niêm yết của quỹ nói trên, các chứng chỉ này bị hạn chế chuyển nhượng 100% trong thời gian 6 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số này trong thời gian 6 tháng tiếp theo.

8. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Tình hình tăng giảm góp vốn, đầu tư dài hạn trong năm như sau:

| | 31/12/2010 đồng | 31/12/2009 đồng |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 | 8.061.973.363 | - |
| Vốn góp tăng trong năm | 16.759.062.700 | 8.800.000.000 |
| Vốn góp giảm trong năm | (4.450.000.000) | - |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá năm trước | 738.026.637 | - |
| Dự phòng giảm giá trong kỳ | (548.274.013) | (738.026.637) |
| | 20.560.788.687 | 8.061.973.363 |

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác vào ngày 31 tháng 12 như sau:

| | 31/12/2010 | | | 31/12/2009 | | |
|---|-----------------------|---------------------------|-------------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------------|
| | Giá gốc đồng | Giá trị ghi sổ đồng | % sở hữu của Công ty | Giá gốc đồng | Giá trị ghi sổ đồng | % sở hữu của Công ty |
| Đầu tư vào các tổ chức tín dụng | - | - | | - | - | |
| Đầu tư vào các tổ chức kinh tế | 21.109.062.700 | 20.560.788.687 | | 8.800.000.000 | 8.061.973.363 | |
| Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Long Sơn Phú | 6.600.000.000 | 6.600.000.000 | 11,00% | 3.300.000.000 | 2.561.973.363 | 11,00% |
| Công ty CP Med- Aid Công Minh | 2.150.000.000 | 1.954.137.373 | 10,89% | 5.500.000.000 | 5.500.000.000 | 11,00% |
| Công ty CP Thép tâm lá Thống nhất | 12.359.062.700 | 12.006.651.314 | 6,18% | - | - | - |
| Đầu tư vào các dự án dài hạn khác | - | - | | - | - | |
| | <u>21.109.062.700</u> | <u>20.560.788.687</u> | | <u>8.800.000.000</u> | <u>8.061.973.363</u> | |

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

9.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

| | Nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thuê đồng | Phương tiện vận tải đồng | Thiết bị dụng cụ quản lý đồng | Tổng cộng đồng |
|----------------------------------|--|--------------------------------|-------------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá: | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 863.784.545 | 1.600.151.090 | 2.456.640.407 | 4.920.576.042 |
| Mua trong kỳ | 627.586.542 | 1.840.168.909 | 1.375.357.040 | 3.843.112.491 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | <u>1.491.371.087</u> | <u>3.440.319.999</u> | <u>3.831.997.447</u> | <u>8.763.688.533</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 264.071.637 | 210.434.317 | 831.732.335 | 1.306.238.289 |
| Khấu hao trong kỳ | 194.599.261 | 255.898.574 | 837.511.876 | 1.288.009.711 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | <u>458.670.898</u> | <u>466.332.891</u> | <u>1.669.244.211</u> | <u>2.594.248.000</u> |
| Giá trị còn lại của TSCĐ: | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | <u>599.712.908</u> | <u>1.389.716.773</u> | <u>1.624.908.072</u> | <u>3.614.337.753</u> |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>1.032.700.189</u> | <u>2.973.987.108</u> | <u>2.162.753.236</u> | <u>6.169.440.533</u> |

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

9.1. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

| | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thuê đồng</i> | <i>Phương tiện vận tải đồng</i> | <i>Thiết bị dụng cụ quản lý đồng</i> | <i>Tổng cộng đồng</i> |
|----------------------------------|--|---|--|---------------------------|
| Nguyên giá: | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 863.784.545 | 1.600.151.090 | 1.336.111.085 | 3.800.046.720 |
| Mua trong kỳ | - | - | 1.120.529.322 | 1.120.529.322 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 863.784.545 | 1.600.151.090 | 2.456.640.407 | 4.920.576.042 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 86.846.877 | 10.415.431 | 229.472.998 | 326.735.306 |
| Khấu hao trong kỳ | 177.224.760 | 200.018.886 | 602.259.337 | 979.502.983 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 264.071.637 | 210.434.317 | 831.732.335 | 1.306.238.289 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ: | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 776.937.668 | 1.589.735.659 | 1.106.638.087 | 3.473.311.414 |
| Tại ngày cuối kỳ | 599.712.908 | 1.389.716.773 | 1.624.908.072 | 3.614.337.753 |

9.2. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

| | <i>Quyền sử dụng đất không thời hạn đồng</i> | <i>Phần mềm máy vi tính đồng</i> | <i>TSCĐ vô hình khác đồng</i> | <i>Tổng cộng đồng</i> |
|------------------------------------|--|--|---------------------------------------|---------------------------|
| Nguyên giá: | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 815.580.000 | - | 815.580.000 |
| Mua trong kỳ | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | 815.580.000 | - | 815.580.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 15.541.792 | - | 15.541.792 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 271.860.000 | - | 271.860.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | 287.401.792 | - | 287.401.792 |
| Giá trị còn lại: | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | - | 800.038.208 | - | 800.038.208 |
| Tại ngày cuối kỳ | - | 528.178.208 | - | 528.178.208 |

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

9.2. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

| | <i>Quyền sử dụng đất không thời hạn đồng</i> | <i>Phần mềm máy vi tính đồng</i> | <i>TSCĐ vô hình khác đồng</i> | <i>Tổng cộng đồng</i> |
|--------------------------------|--|--|---------------------------------------|---------------------------|
| Nguyên giá: | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | - | - | - |
| Mua trong kỳ | - | 815.580.000 | - | 815.580.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | 815.580.000 | - | 815.580.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | - | - | - |
| Khấu hao trong kỳ | - | 15.541.792 | - | 15.541.792 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | 15.541.792 | - | 15.541.792 |
| Giá trị còn lại: | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | - | - | - | - |
| Tại ngày cuối kỳ | - | 800.038.208 | - | 800.038.208 |

10. TÀI SẢN CỐ KHÁC

| | <i>31/12/2010 đồng</i> | <i>31/12/2009 đồng</i> |
|--|----------------------------|----------------------------|
| Ứng trước tiền góp vốn đầu tư mua cổ phần cho CBNV | - | 2.700.000.000 |
| Tạm ứng kinh phí cho Ban trụ bị thành lập Công ty CP Med-Aid Công Minh | 410.000.000 | 410.000.000 |
| Đặt cọc môi giới đầu tư trái phiếu, cổ phiếu (i) | 103.000.000.000 | - |
| Lãi phải thu từ tiền đặt cọc mua trái phiếu, cổ phiếu | 2.138.041.666 | - |
| Phải thu khách hàng về tiền bán chứng khoán | - | - |
| Tạm ứng tiền sửa chữa, coi nới văn phòng trụ sở | - | - |
| Các khoản phải thu nội bộ khác | 1.865.253.619 | 699.878.051 |
| Các khoản phải thu bên ngoài (ii) | 3.895.044.622 | 1.449.642.093 |
| Lãi phải thu khách hàng về nghiệp vụ nhận ủy thác cho vay | 8.090.572.549 | - |
| Phải thu về phí nhận ủy thác | - | 374.499.109 |
| Các khoản chờ NSNN thanh toán về cho vay hỗ trợ lãi suất | 1.545.809.087 | 9.121.640.286 |
| Đặt cọc và ứng trước tiền thuê trụ sở (iii) | 4.562.554.609 | 4.250.522.750 |
| Chi phí chờ phân bổ (iv) | 910.372.801 | 1.030.040.414 |
| Tài sản chờ đưa vào sử dụng | 3.596.068.342 | - |
| | 130.013.717.295 | 20.036.222.703 |

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

(i) Tiền đặt cọc của Công ty theo các hợp đồng môi giới mua chứng khoán là khoản tiền Công ty ứng trước để đảm bảo cho các hợp đồng trong đó các đơn vị môi giới sẽ tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của Công ty. Trong trường hợp các đơn vị này không tìm mua được chứng khoán trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty sẽ được nhận lãi tính trên số tiền đặt cọc và số ngày đặt cọc thực tế.

(ii) Bao gồm các khoản sau:

| | 31/12/2010 đồng | 31/12/2009 đồng |
|--|----------------------|----------------------|
| Khoản tiền gửi tại công ty chứng khoán để kinh doanh chứng khoán | 86.348.686 | 567.999.114 |
| Tạm ứng mua sắm phần mềm nghiệp vụ và thiết bị, sử dụng dịch vụ | 383.468.000 | - |
| Phải thu cổ tức | 1.306.500.000 | 30.000.000 |
| Phải thu về phí tư vấn | 815.000.000 | 68.934.853 |
| Phải thu tiền bán chứng khoán đang về | 630.517.000 | - |
| Thuế giá trị gia tăng chờ hóa đơn về (*) | 108.030.401 | |
| Các khoản phải thu khác | 565.180.535 | 782.708.126 |
| | 3.895.044.622 | 1.449.642.093 |

(*) Đây là khoản thuế giá trị gia tăng cho phần phí ủy thác mà Công ty đã trả cho các tổ chức tín dụng khác nhưng vẫn chưa nhận được hóa đơn giá trị gia tăng.

(iii) Bao gồm các khoản sau:

| | 31/12/2010 đồng | 31/12/2009 đồng |
|---|----------------------|----------------------|
| Tiền đặt cọc thuê trụ sở tương ứng với tiền thuê nhà trong 18 tháng | 3.527.460.000 | 3.527.460.000 |
| Khoản ứng trước tiền thuê trụ sở | 1.035.094.609 | 723.062.750 |
| | 4.562.554.609 | 4.250.522.750 |

(iv) Bao gồm các khoản sau:

| | 31/12/2010 đồng | 31/12/2009 đồng |
|--|--------------------|----------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài chờ phân bổ và chi phí chờ phân bổ thời kỳ trước thành lập Công ty | 59.827.500 | 521.023.623 |
| Chi phí chờ phân bổ công cụ dụng cụ | 850.545.301 | 391.550.124 |
| Lãi tiền gửi chờ phân bổ | - | 117.466.667 |
| | 910.372.801 | 1.030.040.414 |

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

| | 31/12/2010 đồng | 31/12/2009 đồng |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác | 1.212.363.874.521 | 1.217.539.895.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ | 1.074.160.274.521 | 732.235.845.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 138.203.600.000 | 485.304.050.000 |
| Vay các TCTD khác | 644.102.000.000 | 693.330.050.000 |
| Vay bằng VNĐ | 542.275.000.000 | 459.200.000.000 |
| Vay bằng ngoại tệ | 56.796.000.000 | 234.130.050.000 |
| Vay theo hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán | 45.031.000.000 | - |
| | 1.856.465.874.521 | 1.910.869.945.000 |

Mức lãi suất của các khoản tiền gửi và vay từ các TCTD khác như sau:

| | 31/12/2010 lãi suất %/năm | 31/12/2009 lãi suất %/năm |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền gửi của các TCTD khác bằng VNĐ | 11,20%-13,50% | 8,81%-12,00% |
| Tiền gửi của các TCTD khác bằng ngoại tệ | 0,80%-6,00% | 1,90%-4,50% |
| Vay TCTD khác bằng VNĐ | 11,50%-13,50% | 12,00% |
| Vay TCTD khác bằng ngoại tệ | 1,60%-2,00% | 2,50%-3,60% |

12. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

12.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

| | 31/12/2010 đồng | 31/12/2009 đồng |
|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn | - | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 13.600.000.000 | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ | 13.600.000.000 | - |
| Tiền gửi ký quỹ | - | - |
| | 13.600.000.000 | - |
| | 31/12/2010 lãi suất %/năm | 31/12/2009 lãi suất %/năm |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ | 10,50%-12,00% | - |

12.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

| | 31/12/2010 đồng | 31/12/2009 đồng |
|---|-----------------------|--------------------|
| Tiền gửi của TCKT | 13.000.000.000 | - |
| DN ngoài quốc doanh và các đối tượng khác | 13.000.000.000 | - |
| Tiền gửi của cá nhân | 600.000.000 | - |
| Tiền gửi của các đối tượng khác | - | - |
| | 13.600.000.000 | - |

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

| | <i>Tổng giá trị của Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo</i> | |
|------------------------------|---|---|
| | <i>hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực</i> | <i>hợp đồng) tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i> |
| đồng | Tài sản đồng | Công nợ đồng |
| Tại ngày 31/12/2010 | | |
| Công cụ TC phái sinh tiền tệ | 109.960.000.000 | - 2.136.000.000 |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 109.960.000.000 | - 2.136.000.000 |
| Công cụ TC phái sinh khác | - | - |

14. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO

| | 31/12/2010 đồng | 31/12/2009 đồng |
|---|------------------------|--------------------------|
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ | 777.899.841.811 | 1.023.755.847.903 |
| <i>Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay của tổ chức kinh tế</i> | 652.764.841.811 | 975.752.586.485 |
| <i>Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay của tổ chức tín dụng</i> | 125.000.000.000 | 47.253.261.418 |
| <i>Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay của cá nhân</i> | 135.000.000 | 750.000.000 |
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ | 20.805.899.583 | - |
| | 798.705.741.394 | 1.023.755.847.903 |

Mức lãi suất của các khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro như sau:

| | 31/12/2010 lãi suất %/năm | 31/12/2009 lãi suất %/năm |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Nhận ủy thác quản lý vốn bằng VNĐ | 4,00%-13,00% | 2,65%-12,00% |
| Nhận ủy thác quản lý vốn bằng ngoại tệ | 0,10% | - |

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

| | 31/12/2010 đồng | 31/12/2009 Số trình bày lại đồng |
|---|-----------------------|--|
| Các khoản phải trả nội bộ | 4.810.490.039 | 3.583.966.340 |
| Các khoản phải trả công nhân viên | 4.809.052.539 | 3.511.848.336 |
| Phải trả khác | 1.437.500 | 72.118.004 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 6.497.863.073 | 32.165.816.413 |
| Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định | 46.767.801 | 363.580.000 |
| Các khoản chờ thanh toán khác (*) | 6.451.095.272 | 31.802.236.413 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên và Quỹ thường Ban quản lý, điều hành Công ty | 2.549.732.322 | 1.367.725.965 |
| Lãi trả trước cho các khoản tiền gửi | - | 140.000.000 |
| Doanh thu từ phí bảo lãnh chờ phân bổ | 155.518.432 | 6.039.152 |
| | 14.013.603.866 | 37.263.547.870 |

(*) Các khoản chờ thanh toán khác bao gồm:

| | 31/12/2010 đồng | 31/12/2009 đồng |
|---|----------------------|-----------------------|
| Phải trả cổ tức năm 2008 | 2.672.000 | 9.072.000 |
| Phải trả cổ tức năm 2009 | 150.793.750 | 15.283.240.000 |
| Chờ thanh toán cho cổ đông sáng lập về ứng trước kinh phí hoạt động cho giai đoạn trước thành lập Công ty | 582.000.000 | 582.000.000 |
| Lãi ủy thác cho vay chưa chuyển trả cho bên ủy thác | - | 3.047.393.126 |
| Đáo hạn hợp đồng nhận ủy thác cho vay chưa chuyển trả gốc cho bên ủy thác | - | 11.949.104.752 |
| Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ | 138.232.090 | - |
| Phải trả nhà cung cấp | 1.756.250.039 | - |
| Tiền mua hệ thống phần mềm chưa thanh toán (xem Thuyết minh số 10) | 3.596.068.342 | - |
| Các khoản chờ thanh toán khác | 225.079.051 | 931.426.535 |
| | 6.451.095.272 | 31.802.236.413 |

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

| | Số dư đầu kỳ đồng | Phát sinh trong kỳ | | Số dư cuối kỳ đồng |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | Số phải nộp đồng | Số đã nộp đồng | |
| Thuế GTGT khấu trừ | (49.755.637) | 1.306.436.491 | 1.034.547.094 | 222.133.760 |
| Thuế GTGT nộp trực tiếp | 54.677.518 | 82.358.454 | 112.793.553 | 24.242.419 |
| Thuế TNDN | 10.807.330.184 | 26.758.521.656 | 23.013.235.125 | 14.552.616.715 |
| Các loại thuế khác | 132.333.379 | 1.590.724.700 | 1.573.573.020 | 149.485.059 |
| | 10.944.585.444 | 29.738.041.301 | 25.734.148.792 | 14.948.477.953 |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

16.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2009: 25%).

| | 31/12/2010 đồng | 31/12/2009 đồng |
|--|------------------------|-----------------------|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế | 108.128.425.179 | 73.042.545.816 |
| <i>Trừ</i> | | |
| Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế | (1.817.712.000) | (414.800.000) |
| <i>Cộng</i> | | |
| Thù lao cho các thành viên HĐQT không chuyên trách | 444.444.444 | 557.333.334 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 278.929.000 | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 107.034.086.623 | 73.185.079.150 |
| Chi phí thuế TNDN kỳ báo cáo | 26.758.521.656 | (*) 12.807.388.851 |
| Điều chỉnh chi phí thuế kỳ trước trích thừa | - | (*) (769.517.387) |
| Thuế TNDN cho giai đoạn báo cáo | 26.758.521.656 | 12.037.871.464 |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ | 10.807.330.184 | 6.583.029.135 |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ | 23.013.235.125 | 7.813.570.415 |
| Thuế TNDN phải trả cuối kỳ | 14.552.616.715 | 10.807.330.184 |

(*) Theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 1 năm 2009, hoạt động của Công ty thỏa mãn định nghĩa doanh nghiệp nhỏ và vừa và do đó, Công ty được giảm 30% chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho quý bốn của năm 2008 và cả năm 2009.

16.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận trong năm do không có khoản mục chênh lệch tạm thời nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên các báo cáo tài chính.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. DỰ PHÒNG CHUNG CHO CAM KẾT NGOẠI BẢNG

Chi tiết phân loại và dự phòng cho cam kết ngoại bảng được trình bày như sau:

| <i>Phân loại</i> | <i>Số dư cam kết ngoại bảng tại ngày 30/11/2010 đồng</i> | <i>Dự phòng cụ thể đồng</i> | <i>Dự phòng chung(*) đồng</i> | <i>Tổng số dự phòng đồng</i> |
|---------------------------|--|-------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 107.446.152.170 | - | 805.846.141 | 805.846.141 |
| Nợ cần chú ý | - | - | - | - |
| Nợ dưới chuẩn | - | - | - | - |
| Nợ nghi ngờ | - | - | - | - |
| Nợ có khả năng mất vốn | - | - | - | - |
| | - | - | 805.846.141 | 805.846.141 |

(*) Công ty đã trích đủ dự phòng chung là 0,75% tổng giá trị các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

18.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Công ty trong năm được thể hiện trong bảng dưới đây:

| | Vốn điều lệ đồng | Thặng dư vốn cổ phần đồng | Quỹ đầu tư phát triển đồng | Quỹ dự phòng tài chính đồng | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đồng | Lợi nhuận chưa phân phối đồng | Tổng cộng đồng |
|---|------------------------|---------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|--|-------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm | 300.000.000.000 | - | 1.755.153.775 | 7.855.621.210 | 3.927.810.605 | 20.824.621.777 | 334.363.207.367 |
| Góp vốn trong năm | 304.921.000.000 | 45.738.150.000 | - | - | - | - | - 350.659.150.000 |
| Lợi nhuận sau thuế năm 2010 | - | - | - | - | - | - | - |
| Trích bổ sung các quỹ cho năm trước | - | - | 3.050.000.000 | - | - | (3.050.000.000) | - |
| Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước | - | - | - | - | - | (1.196.000.000) | (1.196.000.000) |
| Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho năm nay | - | - | - | 8.136.990.352 | 2.441.097.106 | (10.578.087.458) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay | - | - | - | - | - | (2.500.000.000) | (2.500.000.000) |
| Chia bổ sung cổ tức năm trước | - | - | - | - | - | (15.000.000.000) | (15.000.000.000) |
| Các khoản điều chỉnh trích quỹ năm trước | - | - | - | (467.435) | (233.718) | 701.153 | - |
| Số dư cuối năm | 604.921.000.000 | 45.738.150.000 | 4.805.153.775 | 15.992.144.127 | 6.368.673.993 | 69.871.138.995 | 747.696.260.890 |

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TỊN DỤNG (tiếp theo)

18.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

Chi tiết phần vốn đầu tư của Công ty như sau:

| | 31/12/2010 | | 31/12/2009 | | Đơn vị: đồng |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| | Tổng số | Vốn CP thường | Tổng số | Vốn CP thường | |
| Vốn đầu tư của Nhà nước | - | - | - | - | Vốn CP ưu đãi |
| Vốn góp (cổ đông, thành viên...) | 604.921.000.000 | 604.921.000.000 | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 | |
| | 45.738.1 | | | | |
| Thặng dư vốn cổ phần | 50.000 | 45.738.150.000 | - | - | |
| Cổ phiếu quỹ | - | - | - | - | |
| | 650.659.150.000 | 650.659.150.000 | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 | |

Chi tiết cổ phiếu của Công ty như sau:

| | 31/12/2010 | 31/12/2009 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành | 61.000.000 | 30.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 60.492.100 | 30.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 60.492.100 | 30.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 60.492.100 | 30.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 60.492.100 | 30.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng) | 10.000 | 10.000 |

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

18.2 Các quỹ dự trữ của Công ty

Trong năm 2005, Chính phủ ban hành Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2005. Theo Nghị định 146, các tổ chức tín dụng khác phải trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

| | Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế | Mức tối đa |
|------------------------|--|-----------------------|
| Quỹ dự phòng tài chính | 10% lợi nhuận sau thuế còn lại | 25% vốn điều lệ |
| Quỹ đầu tư phát triển | Không quy định cụ thể | Không quy định cụ thể |

Trong năm 2010, theo Nghị quyết 01/CFC/NQ-HĐQT ngày 22/4/2010 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã tiếp tục trích lập Quỹ đầu tư phát triển bằng 5% lợi nhuận sau thuế còn lại của năm 2009. Ngoài ra, Công ty đã trích thêm 1.196.000.000 đồng vào Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ.

Việc trích lập và sử dụng các quỹ dự trữ cho năm 2010 đã được thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Nghị định 146/2005/NĐ-CP.

19. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Công ty chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong giai đoạn. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty như sau:

| | <u>Năm 2010</u> <u>đồng</u> | <u>Năm 2009</u> <u>đồng</u> |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Lợi nhuận của Công ty | 78.869.903.523 | 59.664.674.352 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | <u>46.373.840</u> | <u>30.000.000</u> |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) | <u>1.701</u> | <u>1.989</u> |

20. CỔ TỨC

Trong năm 2009, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức vào tháng 10 năm 2009 với mức 10,00%/năm tính trên vốn điều lệ 300 tỷ đồng theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 5 tháng 10 năm 2009. Trong năm 2010, Công ty thực hiện chia bổ sung cổ tức để đạt được kết quả chia cổ tức năm 2009 với mức 15,00%/năm tính trên vốn điều lệ 300 tỷ đồng theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/CFC/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 4 năm 2010.

Công ty chưa tiến hành chia cổ tức cho năm 2010.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

| | <i>Năm 2010</i> <i>đồng</i> | <i>Năm 2009</i> <i>đồng</i> |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi | 144.762.017.622 | 146.270.246.527 |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 146.438.186.155 | 67.137.518.990 |
| Thu lãi từ tiền đặt cọc mua trái phiếu, cổ phiếu và lãi khác | 9.203.569.784 | - |
| Thu lãi đầu tư chứng khoán | 75.509.460.264 | 43.101.154.412 |
| | <u>375.913.233.825</u> | <u>256.508.919.929</u> |

22. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

| | <i>Năm 2010</i> <i>đồng</i> | <i>Năm 2009</i> <i>đồng</i> |
|------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Trả lãi tiền gửi | 124.660.181.686 | 93.310.835.434 |
| Trả lãi tiền vay | 124.643.744.921 | 85.268.042.448 |
| Chi phí lãi khác | 1.443.630.851 | 85.145.040 |
| | <u>250.747.557.458</u> | <u>178.664.022.922</u> |

23. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

| | <i>Năm 2010</i> <i>đồng</i> | <i>Năm 2009</i> <i>đồng</i> |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| <i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i> | | |
| Thu nhập từ hoạt động ủy thác và đại lý | 6.553.816.356 | 354.607.572 |
| Thu nhập từ bảo lãnh | 585.683.608 | 113.381.303 |
| Thu nhập từ hoạt động tư vấn | 6.789.990.390 | 2.515.532.395 |
| | <u>13.929.490.354</u> | <u>2.983.521.270</u> |
| <i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i> | | |
| Chi về dịch vụ thanh toán | (915.893.110) | (513.025.593) |
| Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý | (3.179.814.402) | (365.404.560) |
| Chi về dịch vụ tư vấn | (106.500.000) | (178.437.136) |
| Chi khác | (2.000.000) | - |
| | <u>(4.204.207.512)</u> | <u>(1.056.867.289)</u> |
| Lãi/ (Lỗ) thuận từ hoạt động dịch vụ | <u>9.725.282.842</u> | <u>1.926.653.981</u> |

24. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

| | <i>Năm 2010</i> <i>đồng</i> | <i>Năm 2009</i> <i>đồng</i> |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 16.011.413.721 | 10.088.350.329 |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 11.184.177.840 | 8.154.871.529 |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 4.827.235.881 | 1.933.478.800 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối | (15.423.276.336) | (7.979.421.948) |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay | (10.360.593.300) | (5.611.551.448) |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (5.062.683.036) | (2.367.870.500) |
| | <u>588.137.385</u> | <u>2.108.928.381</u> |

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | Năm 2010 đồng | Năm 2009 đồng |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán | 22.577.129.419 | 13.141.009.521 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán | (12.978.637.149) | (3.542.058.019) |
| Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán | - | (8.323.979) |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán | 8.323.979 | 1.399.734.372 |
| | <u>9.606.816.249</u> | <u>10.990.361.895</u> |

26. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | Năm 2010 đồng | Năm 2009 đồng |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Thu chênh lệch giữa lãi cho vay ủy thác và nguồn nhận ủy thác (*) | 184.740.775 | 7.445.495.820 |
| Thu từ lãi phạt vi phạm hợp đồng | 563.460.277 | 1.500.199.364 |
| Thu khác | 472.905.191 | 15.186.377 |
| | <u>1.221.106.243</u> | <u>8.960.881.561</u> |

(*) Đây là phần chênh lệch giữa lãi cho vay ủy thác và nguồn nhận ủy thác không bao gồm phí nhận ủy thác (xem Thuyết minh số 30 - Hoạt động ủy thác và đại lý không chịu rủi ro).

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | Năm 2010 đồng | Năm 2009 đồng |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí thuê khác và phí | 1.414.411.821 | 1.170.192.547 |
| Chi vật liệu, giấy tờ in | 385.750.395 | 267.198.154 |
| Chi công tác phí | 875.445.927 | 356.788.948 |
| Chi đào tạo | 802.205.404 | 299.637.933 |
| Chi phí thông tin liên lạc | 431.946.886 | 282.448.677 |
| Chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại | 973.203.881 | 708.098.636 |
| Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết | 5.542.429.524 | 3.551.191.724 |
| Chi phí quản lý chung | 506.580.135 | 324.161.591 |
| Chi sửa chữa và nâng cấp tài sản | 70.394.958 | 30.222.163 |
| Chi công cụ lao động và dụng cụ | 364.318.354 | 232.914.651 |
| Chi bảo hiểm tài sản của Công ty | 14.369.760 | 23.307.500 |
| Thuê văn phòng | 3.995.184.631 | 2.580.684.752 |
| Hoàn nhập/Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 128.997.376 | 738.026.637 |
| Chi phí kiểm toán | 180.000.000 | 184.050.000 |
| Chi phí thành lập phân bổ trong năm | 498.523.623 | 1.141.518.049 |
| Các khoản chi phí khác | 812.186.196 | 278.726.954 |
| | <u>16.995.948.871</u> | <u>12.169.168.916</u> |

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản sau đây:

| | 31/12/2010 đồng | 31/12/2009 đồng |
|--|------------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ | 678.801.656 | 145.017.206 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 1.376.863.500 | 15.000.000 |
| Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác | 290.617.273.647 | 84.155.061.612 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày | 119.500.000.000 | 623.568.000.000 |
| | 412.172.938.803 | 707.883.078.818 |

29. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ NHÂN VIÊN

| | <i>Thực tế phát sinh năm 2010</i> | <i>Thực tế phát sinh năm 2009</i> |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| I. TỔNG SỐ CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN (người) | 63 | 48 |
| II. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN (đồng) | | |
| 1. Tổng quỹ lương | 12.957.750.850 | 10.080.818.131 |
| 2. Tiền thưởng | 768.800.000 | 242.500.000 |
| 3. Thu nhập khác | 127.850.000 | 102.435.600 |
| 4. Tổng thu nhập (1+2+3) | 13.854.400.850 | 10.425.753.731 |
| 5. Tiền lương bình quân | 17.139.882 | 17.501.420 |
| 6. Thu nhập bình quân | 18.325.927 | 18.100.267 |

30. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TCTD KHÔNG CHỊU RỦI RO

| | 31/12/2010 đồng | 31/12/2009 đồng |
|--|------------------------|------------------------|
| Vốn nhận ủy thác cho vay bằng VNĐ | 829.871.406.228 | 683.958.975.149 |
| Vốn nhận ủy thác cho vay của tổ chức tín dụng phi ngân hàng khác | 322.620.953.562 | 547.632.950.711 |
| Vốn nhận ủy thác cho vay của các ngân hàng | 507.250.452.666 | 136.326.024.438 |
| Vốn nhận ủy thác cho vay của tổ chức khác | - | - |
| Vốn nhận ủy thác cho vay bằng ngoại tệ | 140.326.841.975 | 120.596.560.146 |
| Vốn nhận ủy thác cho vay của tổ chức tín dụng phi ngân hàng khác | 109.095.963.892 | 93.218.211.464 |
| Vốn nhận ủy thác cho vay của các ngân hàng | 31.230.878.083 | 27.378.348.682 |
| | 970.198.248.203 | 804.555.535.295 |

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Công ty ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Công ty cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng như sau:

| | 31/12/2010 | | |
|-----------------------|-------------------------|---------------------------|-------------------------|
| | <i>Quá hạn đồng</i> | <i>Trong hạn đồng</i> | <i>Tổng số đồng</i> |
| Bảo lãnh thanh toán | - | 29.675.377.771 | 29.675.377.771 |
| Cam kết bảo lãnh khác | - | - | - |
| | - | 29.675.377.771 | 29.675.377.771 |

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Công ty. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Công ty;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Công ty là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Công ty hoặc công ty mẹ của nó;

(d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c), (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý với bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản thu nhập, chi phí với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

| <i>Giao dịch với bên liên quan</i> | <i>Các giao dịch</i> | <i>Thu nhập đồng</i> | <i>Chi phí đồng</i> |
|------------------------------------|---|----------------------|---------------------|
| Cổ đông lớn | Thu nhập lãi đầu tư vào trái phiếu | 10.995.050.492 | - |
| | Chi phí lãi nhận ủy thác quản lý vốn, quản lý dòng tiền | - | (29.857.920.277) |
| | Lãi cho vay thông thường | 3.183.300.041 | - |
| | Chi phí lãi tiền gửi, tiền vay | - | (3.264.072.916) |
| | Thu nhập lãi tiền gửi | 18.333.334 | - |
| Công ty con của cổ đông lớn | Lãi cho vay thông thường | 48.301.331.857 | - |
| | Doanh thu phí nhận ủy thác quản lý vốn, quản lý dòng tiền | 490.392.656 | - |
| | Chi phí lãi nhận ủy thác quản lý vốn, quản lý dòng tiền | - | (13.918.735.807) |
| | Thu nhập phí tư vấn | 1.596.397.553 | - |
| Công ty CFC có góp vốn | Lãi cho vay thông thường | 6.255.176.379 | - |
| | Lãi cho vay đồng tài trợ | 3.597.314.378 | - |
| | Doanh thu phí bảo lãnh | 290.000.000 | - |
| | Chi phí lãi nhận ủy thác quản lý vốn | - | (2.982.426.206) |

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan tại ngày 31/12/2010 và trong giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010 như sau:

| <i>Giao dịch với các bên liên quan</i> | <i>Các giao dịch</i> | <i>Phải thu đồng</i> | <i>Phải trả đồng</i> |
|--|---|----------------------|----------------------|
| Cổ đông lớn | Ứng trước chi phí thành lập CFC | - | 582.000.000 |
| | Đầu tư vào trái phiếu | 100.000.000.000 | - |
| | Phải thu lãi đầu tư vào trái phiếu | 3.051.369.863 | - |
| | Cho vay thông thường | 35.976.929.187 | - |
| | Phải thu lãi cho vay thông thường | 587.637.551 | - |
| | Nhận ủy thác cho vay | 122.766.612.505 | - |
| | Phải thu lãi nhận ủy thác cho vay | 2.209.567.404 | - |
| | Nhận tiền gửi | - | 305.000.000.000 |
| | Tiền gửi thanh toán | 10.706.130.167 | - |
| | Phải trả lãi nhận tiền gửi | - | 845.625.000 |
| | Nhận ủy thác quản lý vốn | - | 300.000.000.000 |
| | Phải trả lãi ủy thác quản lý vốn, quản lý dòng tiền | - | 7.317.944.444 |
| | Phải thu phí nhận ủy thác quản lý dòng tiền | 1.841.432 | - |
| | Công ty con của Cổ đông lớn | Cho vay thông thường | 330.787.240.977 |
| Phải thu lãi cho vay thông thường | | 1.431.483.004 | - |
| Nhận ủy thác quản lý vốn, quản lý dòng tiền | | - | 212.710.688.787 |
| Phải trả lãi nhận ủy thác quản lý vốn, quản lý dòng tiền | | - | 1.538.127.782 |
| Phải thu phí ủy thác | | 4.313.380 | - |
| Phải thu phí tư vấn | | 348.930.000 | - |
| Phải thu khác | | 73.183.345 | - |
| Phải trả khác | | - | 11.637.500 |
| Công ty CFC có góp cổ phần | Góp vốn đầu tư | 20.809.362.700 | - |
| | Cho vay thông thường | 94.549.235.477 | - |
| | Phải thu lãi cho vay | 255.989.277 | - |
| | Nhận ủy thác quản lý vốn | - | 7.945.798.018 |
| | Phải trả lãi nhận ủy thác quản lý vốn | - | 20.821.210 |
| | Cho vay đồng tài trợ | 97.956.930.327 | - |
| | Phải thu lãi cho vay đồng tài trợ | 1.847.371.507 | - |
| | Cổ tức còn phải thu | 1.306.500.000 | - |
| | Phải thu tạm ứng kinh phí hoạt động hoạt động | 410.000.000 | - |

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO

33.1. Rủi ro lãi suất

| | Chịu ảnh hưởng do thay đổi lãi suất | | | | | | Đơn vị: đồng |
|--|---|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Không chịu ảnh hưởng do thay đổi lãi suất | Đến 1 tháng | Từ 1 - 3 tháng | Từ 3 - 6 tháng | Từ 6 - 12 tháng | Từ 1 - 5 năm | |
| Tài sản | | | | | | | |
| Tiền mặt vãng bạc, đã qui | 678.801.656 | - | - | - | - | - | 678.801.656 |
| Tiền gửi lại NHNN | - | 1.376.863.500 | - | - | - | - | 1.376.863.500 |
| Tiền gửi lại và cho vay các TCTD khác (*) | - | 851.684.303.029 | 365.661.547.614 | 345.581.380.156 | 10.445.442.000 | - | 1.573.372.672.799 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | 348.000 | - | - | - | - | - | 348.000 |
| Cho vay khách hàng (*) | - | 972.306.091.102 | 36.622.847.729 | 3.120.000.000 | - | - | 1.012.048.938.831 |
| Chứng khoán đầu tư | 7.612.500.000 | - | - | 326.329.898.171 | 178.901.459.857 | 151.159.522.068 | 664.003.380.096 |
| Góp vốn đầu tư dài hạn (*) | 21.109.062.700 | - | - | - | - | - | 21.109.062.700 |
| Tài sản cố định | 6.697.618.741 | - | - | - | - | - | 6.697.618.741 |
| Tài sản cố khác | 96.191.785.401 | - | 103.000.000.000 | - | - | - | 198.191.785.401 |
| Tổng tài sản | 131.290.116.498 | 1.825.367.257.631 | 505.284.395.343 | 675.031.278.327 | 189.346.901.857 | 151.159.522.068 | 3.477.479.471.724 |
| Nợ phải trả | | | | | | | |
| Tiền gửi và vay từ các TCTD khác | - | 1.352.150.326.000 | 375.872.500.000 | 100.143.048.521 | 28.300.000.000 | - | 1.856.465.874.521 |
| Tiền gửi khách hàng | - | 13.600.000.000 | - | - | - | - | 13.600.000.000 |
| Công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác | 2.136.000.000 | - | - | - | - | - | 2.136.000.000 |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | 46.883.315.805 | 370.205.741.394 | 385.000.000.000 | 43.500.000.000 | - | - | 798.705.741.394 |
| Các khoản nợ khác (*) | - | - | - | - | - | - | 46.883.315.805 |
| Tổng nợ phải trả | 49.019.315.805 | 1.735.956.067.394 | 760.872.500.000 | 143.643.048.521 | 28.300.000.000 | - | 2.717.790.931.720 |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng | 82.270.800.693 | 89.411.190.237 | (255.588.104.657) | 531.388.229.806 | 161.046.901.857 | 151.159.522.068 | 759.688.540.004 |

(*): Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

33.2. Rủi ro thanh khoản

Đơn vị: đồng

| | Quá hạn | | | Trong hạn | | | Tổng |
|--|--------------|-------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1 - 3 tháng | Từ 3 - 12 tháng | Từ 1 - 5 năm | |
| Tài sản | | | | | | | |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý | - | - | 678.801.656 | - | - | - | 678.801.656 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 1.376.863.500 | - | - | - | 1.376.863.500 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 505.117.273.647 | - | 928.196.549.103 | - | 1.573.372.672.799 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | 348.000 | - | - | - | 348.000 |
| Cho vay khách hàng (*) | - | - | 86.626.023.895 | 303.145.998.833 | 241.232.221.936 | 225.959.517.363 | 1.012.048.938.831 |
| Chứng khoán đầu tư | - | - | - | - | 7.612.500.000 | 400.062.806.740 | 664.003.380.096 |
| Góp vốn đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - | - | - | 21.109.062.700 |
| Tài sản cố định (*) | - | - | - | - | 661.267.733 | 6.036.351.008 | 6.697.618.741 |
| Tài sản có khác | - | - | 23.168.693.519 | 110.789.060.460 | 60.706.571.422 | 3.527.460.000 | 198.191.785.401 |
| Tổng tài sản | - | - | 616.968.004.217 | 413.935.059.293 | 1.238.409.110.194 | 635.586.135.111 | 572.581.162.909 |
| Nợ phải trả | | | | | | | |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | - | 250.139.000.000 | 45.031.000.000 | 1.561.295.874.521 | - | 1.856.465.874.521 |
| Tiền gửi khách hàng | - | - | 600.000.000 | - | 13.000.000.000 | - | 13.600.000.000 |
| Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | - | - | 2.136.000.000 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | - | - | 222.336.723.579 | - | 576.369.017.815 | - | 798.705.741.394 |
| Các khoản nợ khác (*) | - | - | 27.488.789.362 | 17.062.790.792 | 2.331.735.651 | - | 46.883.315.805 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 502.700.512.941 | 62.093.790.792 | 2.152.996.627.987 | - | 2.717.790.931.720 |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng | - | - | 114.267.491.276 | 351.841.268.501 | (914.587.517.793) | 635.586.135.111 | 759.688.540.004 |

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

33.2. *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Công ty:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

33.3 *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và đô la Mỹ có dao động đáng kể, tuy nhiên các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Công ty chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Công ty đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Công ty sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

33.3 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

| Tài sản | EUR được quy đổi | USD được quy đổi | HKD được quy đổi | CHF được quy đổi | GBP được quy đổi | JPY được quy đổi | Đơn vị: đồng Tổng cộng |
|--|---------------------|------------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------------|
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý | - | - | - | - | - | - | - |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | - | - | - | - | - |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | 388.214.237 | 167.318.956.010 | 98.387.439 | 11.869.102 | 5.869.678 | 112.785.000 | 167.936.081.466 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | - | - | - | - | - |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Cho vay khách hàng (*) | - | 48.993.158.025 | - | - | - | - | 48.993.158.025 |
| Chứng khoán đầu tư | - | - | - | - | - | - | - |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - | - | - | - |
| Tài sản cố định | - | - | - | - | - | - | - |
| Các tài sản có khác (*) | - | 3.209.908.294 | - | - | - | - | 3.209.908.294 |
| Tổng tài sản | 388.214.237 | 219.522.022.329 | 98.387.439 | 11.869.102 | 5.869.678 | 112.785.000 | 220.139.147.785 |
| Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | | | | | | | |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | 194.999.600.000 | - | - | - | - | 194.999.600.000 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | - | - | - | - | - |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | - | - |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | 20.805.899.583 | - | - | - | - | 20.805.899.583 |
| Các khoản nợ khác (*) | - | 163.061.695 | - | - | - | - | 163.061.695 |
| Vốn và các quỹ | - | - | - | - | - | - | - |
| Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | - | 215.968.561.278 | - | - | - | - | 215.968.561.278 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | 388.214.237 | 3.553.461.051 | 98.387.439 | 11.869.102 | 5.869.678 | 112.785.000 | 4.170.586.507 |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | - | - | - | - | - | - | - |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng | 388.214.237 | 3.553.461.051 | 98.387.439 | 11.869.102 | 5.869.678 | 112.785.000 | 4.170.586.507 |

(*) khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

| | <u>31/12/2010</u> đồng | <u>31/12/2009</u> đồng |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang | 9.906.603.160 | 723.062.750 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - đến hạn trong 1 năm | 3.156.114.492 | 723.062.750 |
| - đến hạn từ 2 đến 5 năm | 6.750.488.668 | - |
| - đến hạn sau 5 năm | - | - |

35. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

36. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM LẬP BÁO CÁO

| | <u>31/12/2010</u> đồng | <u>31/12/2009</u> đồng |
|-----|---------------------------|---------------------------|
| USD | 18.932 | 17.941 |
| EUR | 24.884 | 25.723,81 |
| HKD | 2.434 | 2.313,27 |
| CHF | 19.522 | Không áp dụng |
| GBP | 29.348 | Không áp dụng |
| JPY | 226 | Không áp dụng |

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:






Ông Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán

Bà Nguyễn Tuyết Nhung
Trưởng phòng Kế toán

Ông Bùi Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 1 năm 2011